

Name: _____

Date: / / 20....

Class: S4

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 4 – UNIT 5: ADVENTURES

GRAMMAR 1

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.

A. GRAMMAR – PAST SIMPLE TENSE (Thì quá khứ đơn)

➤ Cách dùng:

- Dùng khi nói về việc đã xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm trong quá khứ.
- Diễn tả những hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ.

➤ Cấu trúc:

	Động từ “to be”	Động từ thường
Khẳng định	S + was/were + Adj/N.	S + V-ed/BQT + O.
Phủ định	S + was/were + not + Adj/N.	S + did not + V-inf + O.
Nghi vấn	Was/Were + S + Adj/N? → Yes, S + was/were. → No, S + was/were + not.	Did + S + V-inf + O? → Yes, S + did. → No, S + did not.
Wh-questions	Wh-questions + was/were + S + Adj/N?	Wh-questions + did + S + V-inf + O?
Ví dụ	I was at school yesterday. We were not hungry last night. Was she tired? → Yes, she was. Where were they yesterday?	I saw him 2 days ago. He did not go to school last week. Did you sleep well? → No, I did not. What did you do yesterday evening?

- **Dấu hiệu nhận biết:** yesterday, last + (week/ month/ year...), ago (2 days ago, a year ago,...), in + thời gian trong quá khứ (in 1999, in the 19th century,...), in the past.

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

No	V-inf	BQT	No	V-inf	BQT	No	V-inf	BQT
1	be	was/were	8	run	ran	15	have	had
2	come	came	9	see	saw	16	fall	fell
3	do	did	10	speak	spoke	17	hear	heard
4	drive	drove	11	swim	swam	18	feel	felt
5	give	gave	12	write	wrote	19	build	built
6	go	went	13	make	made	20	sleep	slept
7	meet	met	14	choose	chose	21	eat	ate

➤ Lưu ý:

- Adj = Adjective: Tính từ, N = Noun: Danh từ, V-inf = Infinitive: Động từ nguyên mẫu, BQT: Động từ bất quy tắc, O = Objective: Tân ngữ.
- I/he/she/it/chủ ngữ số ít + was; you/we/they/chủ ngữ số nhiều + were

- Những động từ có quy tắc (regular verbs): chúng ta chỉ cần thêm **-ed** vào sau động từ.
Ví dụ: live – lived, start – started, watch – watched, ...
- Chúng ta **không thêm -ed** vào những động từ bất quy tắc (irregular verbs), mà chúng ta phải học thuộc lòng chúng.
Ví dụ: be – was/were, do – did, go – went, ...

B. HOMEWORK

I. Complete the sentences with the correct form of the past simple.

0. We made (make) a lot of new friends last summer.

- Zack _____ (not do) any homework yesterday.
- Why _____ (be) your teacher absent last week?
- What _____ Sam _____ (choose) for his lunch in the canteen?
- Last term, we _____ (give) our teacher a present for Teacher's Day.
- Who _____ you _____ (see) at the adventure playground?
- Tony and I _____ (be) in the English club last Tuesday.

II. Put the verbs in the correct column and write the PAST SIMPLE form.

capture	eat	choose	hear	give	pass
have	run	see	start	jump	study

Regular	Irregular
captured;	ate;

III. Complete the email with the verbs in SIMPLE PAST.

be	have	try	do	not be
climb	build	not sleep	eat	bake

Hi Max!

Last weekend, I (0) was at my cousin's house. His name is Finn. We (1) _____ a lot of fun playing in his back garden. We (2) _____ a big tree and we (3) _____ to build a tree house. But Finn's dad said that it (4) _____ a good idea. So we (5) _____ a cool den (*cái hang*) under the tree instead. Finn's mum (6) _____ us some cakes and we (7) _____ our lunch in the den, but we (8) _____ in it. What did you (9) _____ last weekend?

See you soon,

Will.

IV. Circle the correct answer.

0. He (watched / watches) the movie last Saturday.
1. I (play / played) tennis with my friends yesterday.
2. I (finish / finished) lunch, then I (does / did) my homework.
3. (Did you go / Did you went) to the gym?
4. I (not did liked / did not like) the food served at the wedding party last Saturday.
5. I usually (drive / drove) to work when I was 20.
6. They (wasn't / weren't) at school last Friday.

V. Choose the correct answer to complete the text.

Wolfgang Amadeus Mozart _____ (0. be) an Austrian musician and composer. He _____ (1. live) from 1756 to 1791. He _____ (2. start) composing at the age of five and _____ (3. write) more than 600 pieces of music. He _____ (4. be) only 35 years old when he _____ (5. die).

- | | | | |
|----|-------------|---------------|------------|
| 0. | A. are | <u>B.</u> was | C. were |
| 1. | A. lived | B. lives | C. live |
| 2. | A. startted | B. starts | C. started |
| 3. | A. writed | B. wrote | C. written |
| 4. | A. is | B. were | C. was |
| 5. | A. died | B. dies | C. die |

VI. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. He watch the movie last Saturday.

A. watch B. movie C. last Correct: watched

1. She comed back last Friday.

A. She B. comed C. last Correct: _____

2. They was in London from Monday to Thursday.

A. was B. from C. to Correct: _____

3. She did not drink bear last night.

A. did not B. drink C. bear Correct: _____

4. Did she gets on the bus in the center of the city?

A. Did B. gets C. in Correct: _____

5. She readed the newspaper yesterday.

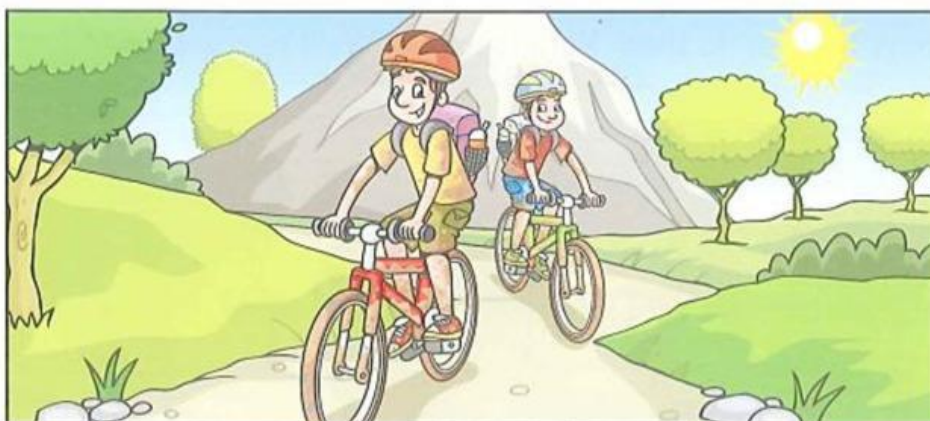
A. readed B. the newspaper C. yesterday Correct: _____

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Part 6

– 5 questions –

Read the diary and write the missing words. Write one word on each line.

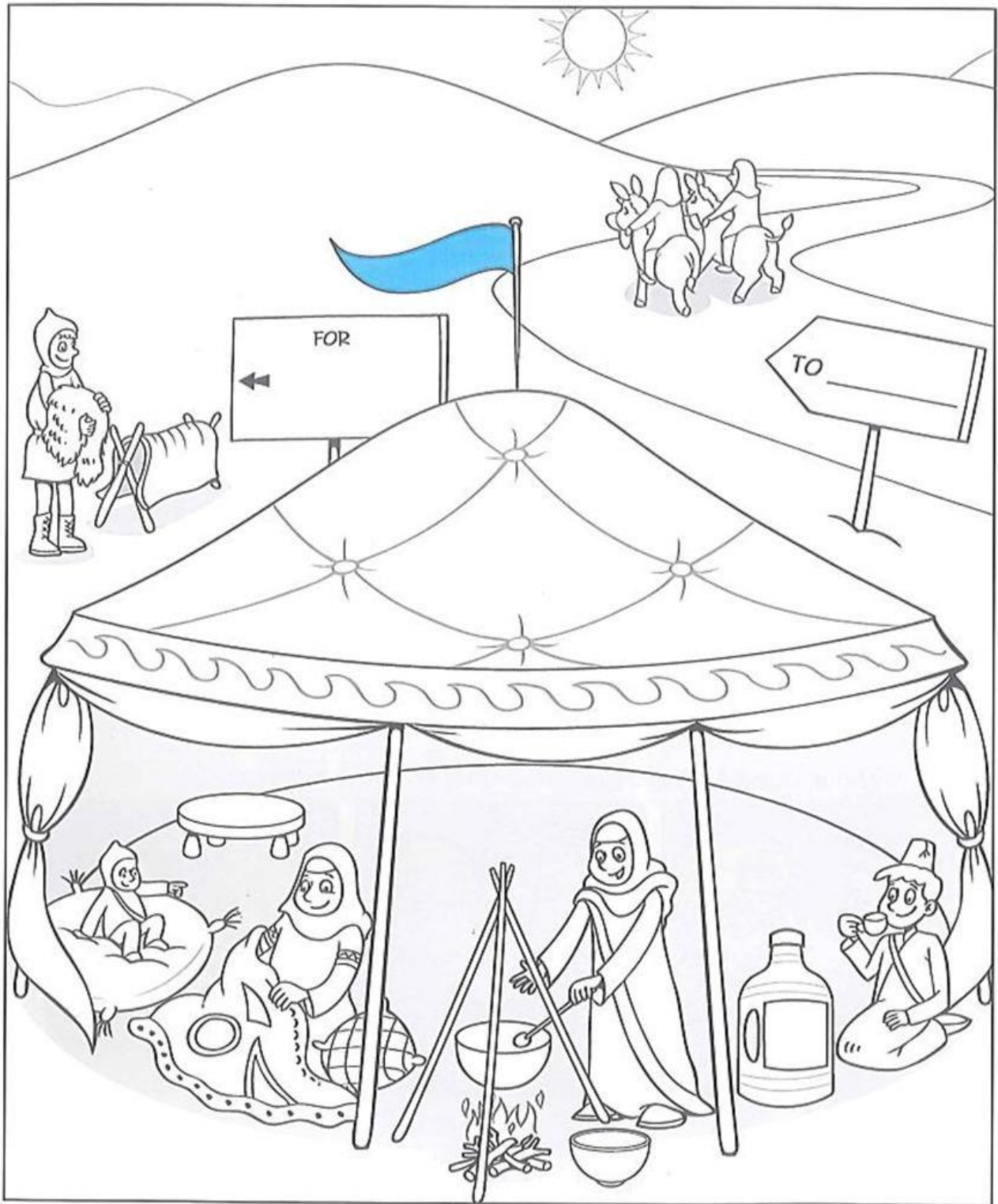


- Example** We triedto..... cycle up Fairgreen Hill but soon got off and pushed our bikes up the hill instead!
- 1 We really thirsty at the top because it
- 2 was a hot day so we all the lemonade and water we had with us. Then we ate two huge sandwiches and
- 3 on the ground and chatted for about an hour. Cycling back down was much easier. But I went too fast when we cycled back down and now I've got a problem with one
- 4 my wheels.
- 5 I'll fix tomorrow.

Part 5

– 5 questions –

Listen and colour and write. There is one example.



I. Fill the sentences with SOME or ANY.

0. Have we got any bread?

1. We have got _____ furniture, but we still need a table.
2. She bought _____ new clothes.
3. Did you buy _____ juice?
4. Mary hasn't got _____ money left. She really wants to buy that dress.
5. _____ friends of mine are artists.

II. Circle the correct answer.

0. Can I have a little / a few vegetables with my chicken?

1. Put a little / a few salt into the mixture.
2. There are plenty of / a little drinks in the fridge. What would you like?
3. He has little / few recipe books.
4. A lot of / Few coffee is produced in Brazil.
5. There was few / little time to prepare dinner.